

Tản mạn về từ Hán-Việt

Các từ Hán-Nhật-Hán-Việt so với Hán-Nhật-Nhật-Việt (phần 1)

Nguyễn Cung Thông (Úc/Australia)

nguyencungthong@yahoo.com

Trần Ngọc Giang (Úc/Australia)

tranngocgiang@hotmail.com

Từ Hán Việt (HV) là kết quả rất tự nhiên sau bao nhiêu thế kỷ bị người Hán đô hộ cũng như sống bên cạnh nhau: đây là những từ gốc Hán thâm nhập vào và làm vốn từ Việt thêm phong phú. Tương tự như thế, ta cũng có những từ Hán Nhật, Hán Hàn ... phản ánh quá trình giao lưu văn hoá theo dòng thời gian giữa các dân tộc sống gần nhau từ lâu. Thường thì khi nói đến từ HV là ta nghĩ ngay đến các từ gốc Hán nhập thẳng vào tiếng Việt, nhưng thật ra vấn đề không đơn giản như thế vì các yếu tố thời gian (các lớp từ HV trước và sau thời Đường Tống, thời hiện đại ...) và không gian (Bắc bộ, Nam bộ), chính trị ...v.v... Có nhiều từ gốc Hán nhập thẳng vào tiếng Việt, thí dụ như *lịch sử* HV 歷史, nhập thẳng vào tiếng Nhật thành rekishi 歴史, nhập thẳng vào tiếng Hàn thành yoksa hay yeogsa 역사 (phụ âm đầu l- trở thành bán nguyên âm y- hay ngạc cứng hoá) ... So với giọng Bắc Kinh/BK bây giờ là lì shǐ (theo pinyin/bính âm); *văn hoá* HV 文化 trong tiếng Nhật là bunka (phụ âm đầu v/w trở thành b-, h- thành k-), tiếng Hàn trở thành munhwa 문화 so với giọng BK bây giờ là wén hùà. *Quốc gia* HV 国家 nhập vào tiếng Nhật thành kokka, tiếng Hàn là gugga hay kukga 국가; *Thủ đô* HV 首都 (phụ âm đầu sh- trở thành th- trong tiếng Việt) là shuto trong tiếng Nhật, sudo 수도 trong tiếng Hàn so với giọng BK bây giờ là shǒu dū ... Ta cũng không ngạc nhiên khi các từ này nhập thẳng từ tiếng Hán vì các khái niệm lịch sử, văn hoá, quốc gia, thủ đô ... rất phát triển cùng với quá trình thành lập chữ Hán từ ngàn xưa. Các giao lưu văn hoá ngôn ngữ đặc biệt nhất và rất lâu đời là Việt Nam/VN và Trung Quốc/TQ. Chẳng hạn như môn Hình học (Geometry): tiếng Nhật là Kika-gaku (Kỷ Hà học) 幾何学 so với tiếng Hàn là kiha-hak (hay giha-gag 기하학). Các tài liệu HV từ đầu thập niên 1930 cho đến 1960 cho thấy cách dùng Kỷ Hà học và Hình học đều hiện diện trong tiếng Việt, nhưng hiện nay thì không ai dùng danh xưng Kỷ Hà học nữa. Cách gọi Hình học 形学 đã có trước Kỷ Hà học từ lâu; tên Kỷ Hà

học do các học giả đời Minh Từ Quang Khải và Lợi Mã Đâu/Matteo Ricci¹ dịch (1607), có khả năng phiên âm tiền tố geo- (âm thời Minh gi-ho, nghĩa là đất đai) từ chữ geometria (Hình học, tiếng Hy Lạp là γεωμετρία, -metria là đo đạc) và cũng phù hợp với cách nói kỹ hà (bao nhiêu) hàm ý đo đạc trong môn học này.

Các từ nhập thẳng từ gốc Hán vào tiếng Việt thời Đường Tống rất phù hợp với các cách đọc theo phiên thiết (Đường Vận, Quảng Vận, Tập Vận) sẽ được gọi là **từ HV** trong loạt bài này; tương phản với các từ HV khác có gốc Việt cổ như *đám* 膽 (một dạng cổ phục nguyên là *tlam?/*klam? cho ra dạng lòng bây giờ), tên gọi 12 con giáp (Tý chút *chuột chuột, Mão Mèo mèo, Hợi Gỏi *kui cúi/heo ...), *giang* 江 (một dạng cổ phục nguyên là *krong/*krung cho ra dạng sông bây giờ) ... Các từ HV có gốc Việt cổ như trên sẽ được gọi là **từ VHHV** (Việt-Hán-Hán-Việt). Những từ gốc Hán được người Nhật dùng đầu tiên, sau đó nhập ngược vào tiếng Hán và nhập vào tiếng Việt sẽ được gọi là **từ HNHV** (Hán-Nhật-Hán-Việt); nếu các từ Hán được người Nhật dùng nhập thẳng vào tiếng Việt thì là các **từ HNNV** (Hán-Nhật- Nhật-Việt). Các từ gốc Hán được người Nhật dùng đầu tiên với ý nghĩa mới và sau đó nhập ngược vào tiếng Hán sẽ được gọi là từ HNNH (Hán-Nhật-Nhật-Hán). Phần 1 của loạt bài này chú trọng vào các từ HNHV so với HNNV.

1. Hiện tượng đồng âm dị nghĩa

Đây là hậu quả tự nhiên của ngôn ngữ con người: khi xã hội phát triển, ngôn ngữ cũng phản ánh nhiều hoạt động phức tạp hơn do đó một từ có thể mang nhiều nghĩa. Một ngôn ngữ mà trong đó một từ chỉ có một nghĩa sẽ làm bộ nhớ dễ trở nên lộn xộn và quá tải (overloaded). Hiện tượng đồng âm dị nghĩa lại càng dễ xảy ra khi hai ngôn ngữ vay mượn lẫn nhau và tạo ra những trùng hợp về âm thanh (đọc giống nhau). Từ HV cũng có những trường hợp đồng âm dị nghĩa, thí dụ như *phi cơ* 飛機 (máy bay, giọng BK bây giờ là fêi jī, tiếng Nhật lại chêm chữ hành vào giữa nên trở thành phi hành cơ 飛行機 hikōki); phi cơ còn có thể viết là 丕基 nghĩa là cơ nghiệp lớn (phi 丕 là lớn lao, phi thường - không phải là bay). Nghĩa thứ nhì của *phi cơ* (cơ nghiệp lớn) rất ít người biết. *Đại thử* HV có ít nhất bốn nghĩa sau đây tùy theo cách viết chữ Hán (a) 大暑 nóng gắt (thử là nắng mùa hè) – tiết Đại Thử là những ngày 22, 23 và 24 tháng 7 dương lịch, trời rất nóng nực ở Bắc Bán Cầu (b) 大鼠 con chuột lớn (c) 袋鼠 con chuột có bao ở trước bụng (đại là cái bao, cái túi không có nghĩa là lớn như a và b) ... Nghĩa (c) chỉ con kangaroo (hay kanguru) như ở bên Úc, nhưng theo người viết: đại thử 大鼠 (chuột lớn) cũng có thể chỉ loài động vật đặc biệt này! (d) 黛鼠 chuột có lông màu xanh đậm (đại viết bằng bộ hắc là xanh đen). Tiếng Hàn và Nhật thì ghi âm trực tiếp từ tiếng Anh kangaroo: カンガルー (kangarū, tiếng Nhật) so với 캥거루 (kaeng-geolu, hay kaeng-go-ru-u, tiếng Hàn). *Tân lang* thường được hiểu là người mới cưới vợ khi viết là 新郎, nhưng cũng có thể là trái cau khi viết là tân lang 檳榔 (tiếng Mã Lai, Indônêxia là pinang).

Do đó nếu không biết chữ (Hán) viết ra sao, các từ HV có thể gây ngộ nhận như trường hợp tên gọi năm Tân Mão (năm 2011) chẳng hạn. Tân² trong Tân Mão viết là 辛 có nghĩa là can thứ 8 trong 10 can (Giáp Ất Bính ... Tân Nhâm Quý), và còn có nghĩa là cay đắng, vất vả, đau

thương như: tân toan (chua chát, chua xót/đắng cay), tân khổ (vất vả, cực nhọc, nhọc nhằn, chật vật) ... Tân viết bằng bộ kim với chữ Tân 鋅/鋅 có nghĩa là kẽm với ký hiệu Zn, nguyên tố hoá học số 30, giọng BK xĩn đọc gần giống như (ký âm) tiếng Anh zinc. Tân viết bằng bộ cân 新, nghĩa là mới như: tân binh, tân xuân, tân lang 新郎 (chú rể, chàng rể), tân niên (năm mới, tết dương lịch), tân học, tân kỳ (mới lạ) v.v... Tân thêm bộ thảo 薪 lại có nghĩa là củi, củi đun, như các thành ngữ: mẽ châu tân quế 米珠薪桂 (củi quế gạo châu), ngọa tân thường đảm 臥薪嘗膽 (nằm gai nếm mật); chữ tân này cũng có nghĩa là tiền lương, như: gia tân 加薪 (tăng lương), phát tân 發薪 (phát lương). Tân 賓 có nghĩa là khách như: “tương kính như tân” 相敬如賓 (trọng nhau như khách – vợ chồng cư xử với nhau như khách). Tân viết bằng bộ thủy 濱 có nghĩa là bờ, như: hồ tân 湖濱, hải tân 海濱 hay gần/giáp/ven như: tân hải 濱海 (giáp biển), tân giang 濱江 (gần sông); ngoài ra, thành phố cảng nước Nhật – Hoàn Tân³ 橫濱 (Yokohama) cũng viết với chữ tân này. Tân viết với bộ mịch ghép với phân cũng bộ mịch thành từ ghép tân phân 繽紛 (rực rỡ, sắc sỡ; lả tả), như trong thành ngữ: ngũ thái tân phân 五彩繽紛 [wũ cỏi bĩn fēn giọng BK] (màu sắc sắc sỡ, muôn màu rực rỡ). Tân viết với bộ mộc 檳 ghép với lang cũng bộ mộc 榔 thành từ ghép tân lang 檳榔 (cây cau, quả cau). Tân viết với bộ nhân 僮 có nghĩa là người tiếp khách, như: nam tân tướng 男僮相 (phù rể), nữ tân tướng 女僮相 (phù dâu). Tân viết với bộ trùng 蟻 (bĩn BK) là một tên riêng của con trai (bạng蚌), cũng chỉ ngọc trai, trân châu. Vì chữ tân có nhiều từ đồng âm dị dạng trong chữ Hán như vậy, nên người ta hay hiểu lầm nghĩa chữ tân trong thành ngữ “*tương kính như tân*”; có lẽ chính vì lầm tưởng như vậy mới có ý kiến cho rằng *Tân Mão* là năm mới để dẫn đến kết luận: “... *ta nên tổng cựu nghênh tân*” – xem bài phỏng vấn của đài BBC trang này: http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2011/02/110203_cat_or_rabbit.shtml

Ngôn ngữ Nhật không có nhiều âm vận như tiếng Việt (ngôn ngữ có thanh điệu/tonal language), cùng với giao lưu văn hoá lâu đời với TQ láng giềng, cho nên trong văn tự của họ có nhiều Hán tự (kanji). Trong văn tự Nhật thường dùng có 1,945 chữ Hán gọi là "Thường dụng Hán tự" (常用漢字, *jōyō kanji* bắt đầu dùng chính thức vào năm 1981 và vẫn còn được cập nhật) – để tránh tình trạng lằng lằng giữa rất nhiều từ đồng âm dị nghĩa có gốc Hán – có thể nói nhiều gấp nhiều lần so với từ Hán Việt.

2. Hiện tượng nhập ngược hay mượn lại (reborrowing)



Hình trích từ discover-indo.tierranet.com/japanart005a.htm - thể hệ người viết (NCT) rất thích xem loạt phim **Astroboy** như hình bên trên, so với thể hệ con cái qua các trò chơi (video games) **Nintendo**.

Ảnh hưởng qua lại trong ngôn ngữ không những hiện diện ở Á Châu (Hán, Nhật, Việt ...) mà còn ở Tây phương nữa: với tiền bộ vượt bậc của kỹ thuật CNTT của hai nước Mỹ và Nhật bây giờ ta còn thấy chữ *anime*⁴ (phim hoạt hình, hoạt hoạ), gốc từ tiếng Anh animation nhập vào tiếng Nhật là - アニメーション (Animēshon) và nhập ngược lại tiếng Anh thành *anime*. Tiếng Pháp '*le bifstek*' là mượn trực tiếp (loanword) từ tiếng Anh *beefsteak* (món thịt bò chiên), nhưng *beef* (thịt bò) thật ra là từ tiếng Pháp cổ *boef*. Tiếng Anh có chữ *cinema* (điện ảnh, phim, xinê, xinêma), so với tiếng Pháp là *cinéma*, có gốc Hi Lạp *κίνημα* (*kinema*, chuyên động) lại nhập ngược vào tiếng Hi Lạp hiện đại là *σινεμά* (*xinêma*, đọc theo tiếng Việt hiện đại). Hiện tượng nhập ngược (vào tiếng Việt) giải thích được phần nào các từ HV như Mèo, Hợi ... có liên hệ ngữ âm đến cách gọi tên các loài vật tương ứng là mèo (âm cổ Việt của Mèo), cú (âm cổ Việt của Hợi) ... Nhưng các từ HV này lại không dính líu gì đến tên 12 con vật trong tiếng Hán từ xưa đến nay.

3. Các từ HNHV (Hán-Nhật-Hán-Việt)

3.1 Ta hãy xem hiện tượng nhập ngược (backloan) hay mượn lại (reborrowing) trong trường hợp các từ HV sau đây mà đa số tưởng rằng chúng là đặc sản của người Hán. Đa số các từ HNHV được người Nhật sáng tạo dựa vào chữ Hán khi du nhập văn minh Tây phương - nhất là vào thời kỳ Minh Trị 明治 (1868-1912) với chính sách đưa các khái niệm khoa học kỹ thuật vào nhà trường; bảng liệt kê sau dựa vào các ví dụ trong chương 3 "Từ ghép gốc Hán và cách thức Việt hoá" của GS Lê Đình Khẩn⁵ và bài viết của học giả Feng Zhiwei⁶ 馮/冯志伟 (Phùng/Bằng Chí Vĩ). Các từ HNHV còn được tài liệu TQ gọi là Nhật-Chế-Hán-Ngữ⁷ 日製漢語 hay Ngoại-Lai-Ngữ⁸ 外來語. Có một số từ HNNH (Hán-Nhật-Nhật-Hán) không thấy hiện diện trong tiếng Việt ngày nay như *mẫn cảm* 敏感 (nhạy cảm), *thừa khách* 乘客 (hành khách), *xuất đình* 出庭 (ra toà), *công báo* 公報/報 (thông cáo), *quốc khố* 國庫/国库 (ngân quỹ quốc gia), *chế ước* 制約 (kìm hãm), *chế đường* 製糖 (HV: thường dùng sản xuất đường) ... không nằm trong phạm vi bài này nhưng cũng đáng nhắc đến ở đây để bạn đọc nào thấy hứng khởi thì tra cứu thêm.

Bảng liệt kê các từ HNHV

thế giới	nhân loại	tự nhiên	thống trị	Triết học	dân chủ
bảo hiểm	bác sĩ	thành phần	giao thông	kinh tế*	kinh nghiệm
xuất phát	đăng ký	phát minh	lao động	mục đích	xí nghiệp
phân tích	công dân	hoá học	thời gian	tư tưởng	vệ sinh
tập đoàn	giáo dưỡng	bối cảnh	hiện tượng	tuyên truyền	nghĩa vụ
tham quan	thành viên	sáng tác	vận động	chất lượng	cảnh sát
điện thoại	điện báo/telegram		tổ chức	điện tử	Địa chất học

Động lực học/Dynamics	động sản/movables	công nghiệp	điện xa (xe điện/tram)		
pháp luật	phục vụ	lý tưởng	nội dung	thủ tiêu	quan hệ
giao hoán	tiến triển	bản chất	tiêu hoá	tuyển cử	ý nghĩa
phản đối	cán bộ	mỹ thuật	năng lực	nhân quyền	cụ thể
thường thức	thừa nhận	đại biểu	chi bộ	chủ động	khoa học
quảng cáo	cơ quan	kỷ lục	thị trường	thể dục	văn minh*
giao tế	kinh phí	tất yếu	hiệp hội	diễn xuất	ngân hàng
Sinh thái học/Ecology	Tâm lý học	độc tài	quốc tế	tôn giáo	
trường sở	trừu tượng	đơn vị	trực tiếp	tư liệu	nguyên tắc
đối tượng	phân phối	xã hội	phê bình	quy tắc	tích cực
điều kiện	văn học*	kiên trì	thủ tục	tân văn	nghiệp vụ
dinh dưỡng	chỉ đạo	tác phẩm	mục tiêu	quyền uy	không gian
phương án	phương thức	chính/chánh đảng		chính/chánh sách	
pháp nhân	giảng sư	động viên	phủ nhận	phủ định	tổng hợp
chủ quan	khách quan	tuyệt đối	biểu quyết	tiến hoá/evolution	
nguyên tố	nguyên tử	Sở hữu quyền/ownership	lãnh/lĩnh thổ	lãnh/lĩnh hải	
Khu trục hạm/Destroyer	Hàng không mẫu hạm/Aircraft carrier				hí kịch (hài kịch)
sự thái (tình hình)	phản ứng	đề kháng (chống)			ám thị (bảo ngảm)
tốc kí/shorthand	bi kịch	tuyệt viên	công trái		giải phóng
Tư bản chủ nghĩa/Capitalism	lao động*	hiến pháp*	Xã hội chủ nghĩa/Socialism		
Mỹ học 美學 (Aesthetics)	tự do 自由(freedom, liberty)	chế tài	chế ước		
đanh từ					
v.v...					

Xin lưu ý: bác sĩ 博士 là tiến sĩ (PhD) ở Nhật, TQ. Dân chủ là dịch nghĩa từ tiếng Anh democracy - một cách dịch âm là ‘*đức mô khắc lập tây*’ 德謨剌拉西. Ít người biết rằng 中華人民共和國 (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hoà Quốc) và 中国共产党 (Trung Quốc Cộng Sản Đảng) là các từ ngoại lai đã nhập vào tiếng Trung Quốc trong thời kỳ Cách Mạng.

3.2 Một số cách dùng có thể đã hiện diện trong thư tịch cổ đại TQ, nhưng phạm trù nghĩa đã thay đổi phần nào khi người Nhật dùng và duy trì nghĩa này cho đến nay - các từ HNHV có dấu hoa thị ở sau trong bảng liệt kê - nói cách khác hơn là chính người Nhật, qua những cải cách tân học (Tây học), đã tạo cơ sở vững chắc và chính xác hơn trong cách dùng các từ này:

Kinh tế 經濟: nghĩa cũ (kinh bang tế thế/sửa nước cứu đời, kinh tế tế dân/trị đời giúp dân ...) – “*kinh quốc tế dân ...*”^[a] bao gồm chính trị, kinh tế, xã hội khác với nghĩa bây giờ (dịch tiếng Anh economy)

Cách mạng/mệnh 革命: nghĩa cũ là đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời), đổi triều vua (Đào Duy Anh) – “*thực thi biến cách ứng thiên mệnh. Cổ đại nhận vị (nghĩ rằng) để vương thụ mệnh ư thiên, nhân xưng triều đại canh thế vì cách mệnh (vì thế gọi thay đổi triều đại là cách mệnh)*”^[b]; hiện nay cách mạng/revolution nghĩa là đổi chế độ cũ...

Bác vật 博物: nghĩa cũ là thông thái, hiểu biết nhiều (bác cổ thông kim, uyên bác) – “*bác thức đa tri...*”^[c]; Bác vật (học) chỉ khoa học tự nhiên (natural science). Không thấy tiếng Việt dùng các từ này nữa so với thời các cụ Đào Duy Anh, Gustave Hue ...

Theo học giả Phùng/Bằng Chí Vĩ thì các danh từ sau cũng có quá trình đổi nghĩa và cách dùng tương tự (xem phụ chú 6): đầu cơ, giai cấp, cơ quan, tinh thần, nội các, phát minh, chủ nghĩa, đồng tình (thông cảm), văn hoá, văn minh, di truyền, thăm vấn, sinh sản (sản xuất), nguyên soái, xâm lược, câu lưu ...

Lao động 労働 rōdō/労働/劳动: nghĩa cũ là điều khiển hoạt động/cử động “*thao tác hoạt động...*”^[d] - để ý lao động viết theo kiểu Nhật 労働 và động (dòng BK) rút gọn⁹ thành dō. Lao 勞 là Nhật Bản Hán Tự 日本漢字 (chữ Nhật gốc Hán) cũng như chữ Nôm truyền thống ở Việt Nam; chữ lao 勞 còn hiện diện trong tự điển dị thể tự - xem trang này <http://dict.variants.moe.edu.tw/yitia/fra/fra00396.htm>

Phát minh 發明/发明: nghĩa cũ là gợi ý “*khải phát, khai khuếch*”^[e]

v.v...

3.3 Tiếng Anh thuộc ngữ hệ Ấn Âu hay loại hình ngôn ngữ hoà kết (flexional/flectional) với khả năng dùng hậu tố/tiếp vĩ ngữ (suffix) và tiền tố/tiếp đầu ngữ (prefix) rất khác với loại hình

ngôn ngữ đơn lập (isolating hay analytic) như tiếng Việt, tiếng Trung (Quốc). Tiếng Anh boy (bé trai) chỉ có một dạng (hình vị/morpheme) là boy - dạng này có tỷ số hình-vị-và-chữ (morpheme-word ratio) là 1:1; hay trong trường hợp số nhiều là boys thì tỷ số hình-vị-và-chữ là 2:1. Trường hợp chữ international (quốc tế) thì tỷ số hình-vị-và-chữ lên đến 3:1. Tiếng Hán, Việt (ngôn ngữ đơn lập) hầu như không có các trường hợp trên và tỷ số hình vị và chữ thường là 1:1. Hậu tố -ise (hay -ize) dùng để làm động từ rất thông dụng như Americanise (Mỹ hoá, Mỹ quốc hoá 美國化), Vietnamise (Việt hoá), internationalise (quốc tế hoá 國際化), normalise (bình thường hoá, TQ dùng chính thường hoá, Nhật dùng chính quy hoá)... và đương nhiên chữ hoá 化 (tiếng Hàn dùng hwa) được dùng cho hậu tố -ise; người Nhật đã tạo ra các chữ mới dùng hoá như là một hậu tố trong các ngôn ngữ đơn lập. Hậu tố -ism cũng được dịch là chủ nghĩa như Communism trong tiếng Nhật là 共產主義 (Kyōsan shugi, tiếng Nhật rút gọn⁹ phụ âm sau -ng như Kinh Đô 京都 thành Kyoto, Cộng thành kyo-), nhập vào TQ và VN là Cộng Sản chủ nghĩa, tiếng Hàn là 공산주의 (gongsanjuui); Capitalism là 資本主義 Shihon shugi (Nhật) nhập vào tiếng Trung (Quốc) và VN là Tư bản chủ nghĩa so với tiếng Hàn 자본주의 (jabonjuui). Nationalism thường được dịch là 民族主義 (tiếng Nhật dùng dạng Kanji/Hán tự) hay ナショナリズム (Nashonarizumu, tiếng Nhật dùng kiểu Katakana) - nhập vào tiếng Hán và VN thành Dân Tộc chủ nghĩa (hay Quốc gia chủ nghĩa) so với tiếng Hàn 민족주의 (minjogjuui hay kukgajuui).

4. Các từ HNNV (Hán-Nhật-Nhật-Việt)

Một số từ HV không thấy Trung Quốc dùng mà chỉ ở Nhật và VN, thí dụ như các từ *đại tá, thiếu tá, đại úy* ... Tiếng Hán hiện đại gọi đại tá¹⁰ (Colonel) là 陸軍上校 Lục Quân thượng hiệu hay thượng hiệu, 團長 đoàn trưởng ... chứ không như cách gọi quân hàm của VN và Nhật. Đại Tá tiếng Nhật là 大佐 taisa. Tự điển 'Petit Dictionnaire francais-annamite' của Trương Vĩnh Ký (1884) định nghĩa colonel là Chánh tổng-binh, quân cơ, quân vệ và Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Paulus Của (1895) thì không ghi các từ đại tá, thiếu tá ... Cho đến thập niên 1930 thì Gustave Hue đã ghi chép các từ đại tá, thiếu tá trong cuốn Dictionnaire vietnamien-chinois-francais (1937). Học giả Đào Duy Anh còn ghi là đại tá '*chức quan võ trên chức trung tá, cũng gọi là thượng tá*' trong cuốn Hán Việt Tự Điển (1931). Thiếu tá tiếng Nhật là 少佐 shosa so với cách gọi thiếu hiệu 少校 của TQ. Hiện nay, *thượng tá* là cấp bậc trên trung tá nhưng dưới đại tá, phản ánh phần nào ảnh hưởng của Trung Quốc (thượng hiệu) ở miền Bắc so với thời VNCH vẫn duy trì ảnh hưởng Nhật Bản và không có cấp bậc này. Vào những năm Pháp bắt đầu xâm lăng VN cũng là thời kỳ quân đội Nhật tổ chức lại hệ thống cấp bậc (dùng đại tá, thiếu tá ... từ năm 1867); sau đó bốn thập niên phong trào Đông Du cố gắng giới thiệu các thay đổi và canh tân ở Nhật vào VN và giải thích được sau đó các **từ HNNV** lại nhập vào tiếng Việt.

Cách dùng *phi trường* (sân bay) trong tiếng Việt cũng đáng chú ý: tiếng Nhật là không cảng 空港 kūkō (rút gọn phụ âm cuối⁹, không gặng BK trở thành kūkō) hay phi hành trường 飛行場 hikōjō (phụ âm đầu b/p BK trở thành h, phụ âm h BK trở thành k và rút gọn phụ âm cuối⁹); tiếng Hàn cũng dùng không cảng 공항 (gonghang, vẫn duy trì phụ âm cuối -ng) khác với tiếng Hán là cơ trường 機場/机场 hay phi cơ trường 飛機場/飞机场. Kỹ sư 技師 tiếng Nhật¹¹ - tiếng Việt cũng vậy so với tiếng Hán là công trình sư 工程師 - so với kỹ gia 기사 (gisa/kisa

tiếng Hàn). Trương Vĩnh Ký (sđd, 1884) dịch kỹ sư (ingénieur tiếng Pháp) là bác-vật, Đào Duy Anh (sđd, 1931) ghi nhận kỹ sư như là công trình sư.

5. Ghi chú và phê bình thêm

Để cho đầy đủ hơn, các bạn đọc (nếu thấy thích thú) nên cẩn thận tra cứu thêm nhiều dữ kiện từ các bài viết có sẵn trên mạng về đề tài (rất lớn rộng) '*du nhập tiếng Anh vào tiếng Hán, Nhật, Hàn, Việt ... hay từ vay mượn/ngoại lai ngữ/loanwords...*' - như những bài viết của học giả Feng Zhiwei/Phùng (Bằng) Chí Vĩ "The structure of Chinese loanwords" (cấu trúc của các từ vay mượn trong tiếng Hán) trang <http://www.lingviko.net/feng/structure-zwfeng.pdf> hay bài viết của Gao Ruikua (cũng là luận văn Thạc Sĩ, Anhui University, 2005) "Analysis of Language Borrowing between English, Chinese and Japanese" - xem trang này <http://www.docstoc.com/docs/2390150/Analysis-of-Language-Borrowing-Between-English-Japanese-and-Chinese> và

- các bài viết qua chủ đề "English loanwords in Japanese" có thể tra trên mạng dễ dàng, như của tác giả Gillian Kay (1995) hay của tác giả Bobby Ruijgrok (2009) trang http://bobbyruijgrok.com/gulibu/lipapers_files/English%20loanwords%20in%20Japanese.pdf hay https://www.csun.edu/~bashforth/301_PDF/301_P_P/EnglishLoanWordsJapanese.pdf

v.v...

1) Lợi Mã Đâu 利瑪竇 (Ricci, vần đầu Ri ~ li hay Lợi 利, Mã Đâu 瑪竇 là phiên âm của Matteo) là tên Hán hoá (đơn âm hoá) của giáo sĩ Ý sang Trung Quốc truyền giáo và chết vì bệnh ở Bắc Kinh - Matteo Ricci (1552-1610) - rất được giới nho gia TQ đương thời kính trọng và tôn làm Thái Tây Nho Sĩ 泰西儒士. Lợi Mã Đâu (nhờ vào Từ Quang Khải 徐光啟, 1562-1633) là người đầu tiên dịch Tứ Thư Ngũ Kinh ra tiếng Âu Châu (La Tinh) cũng như đem các khái niệm khoa học (Hình học, Số học, Thiên văn học ...) của Tây phương vào TQ - xem trang này <http://zh.wikipedia.org/zh-tw/%E5%88%A9%E7%8E%9B%E7%AA%A6>



Hình bìa cuốn "Kỷ Hà nguyên bản" (Hình học căn bản, dịch từ Elements của Euclid mà Matteo Ricci học ở La Mã trước khi qua TQ) với hình của Lợi Mã Đậu (trái) và Từ Quang Khải (phải).

Một điểm đáng chú ý là trong cuốn "Danh Từ Khoa Học" của học giả Hoàng Xuân Hãn/HXH (NXB Khoa Học Tùng Thư, in lần thứ nhất, 1942), ông cũng dịch Géométrie là Hình học. 'Hình học' đã được dùng trong các tự điển HV của Đào Duy Anh/ ĐDA (1931), Gustave Hue (1937). Tuy nhiên, HXH dùng 'cấp số nhân' thay vì 'kỷ hà cấp số' 幾何級數 (progression géométrique, geometric progression/series) như ĐDA; tiếng Hàn cũng dựa vào tiếng Hán là 기하 급수 (giha geubsu) khác hẳn với tiếng Nhật dịch là đẳng tỷ số liệt 等比数列.

2) đây là chưa kể những chữ hiếm đọc là tân như bộ nạch hợp với chữ Tân (hài thanh) có nghĩa là cảm lạnh/run lên (ague) cũng đọc là tân 瘵 - theo Khang Hy: 【集韻】斯人切，音辛 [Tập Vận] tư nhân thiết, âm Tân ...v.v... Thí dụ như xem một tự điển TQ khá phổ thông trên mạng, âm tân HV (xīn BK) có tất cả 97 cách viết khác nhau - xem trang này <http://www.chinalanguage.com/dictionaries/>

3) năm 1905 các nhà ái quốc Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ đã đến Hoàn Tân bằng đường thủy để xin ngoại viện. Qua các lời khuyên (bút đàm) của Lương Khải Siêu và một số chính khách ở Nhật, cụ Phan Bội Châu đã chuyển hướng 'cầu viện' sang 'cầu học'. Đây không phải là liên hệ đầu tiên giữa Việt Nam và Nhật Bản, ít nhất là đầu thế kỷ 15 đã có người Nhật đến Hội An buôn bán; phố cổ Hội An nay còn để lại nhiều dấu ấn về giao lưu văn hoá và kinh tế thời đó. Bài này chỉ giới thiệu khung cảnh tổng quát về giao lưu văn hoá qua ngôn ngữ (từ HNHV, HNNV ...) - đây là một chủ đề đáng được tra cứu thêm như qua những bài viết của các nhà ái quốc và học trò của phong trào Đông Du nói trên.

4) *anime* (phim hoạt hình) đã mở rộng thị trường cổ điển của phim hoạt hình dành cho con nít (*cartoon*) đến mọi lứa tuổi và đến khắp nơi trên thế giới (và trở thành một loại văn hoá toàn cầu/global culture) *anime* xuất hiện sau thời kỳ phổ thông của *manga* (truyện tranh Nhật Bản) - xem thêm chi tiết trang <http://vi.wikipedia.org/wiki/Anime> .

5) "Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt" tác giả GS Lê Đình Khẩn - NXB Đại Học Quốc Gia Thành Phố HCM (2002)

6) bài viết "The Semantic Loanwords and Phonemic Loanwords in Chinese Language" tác giả Feng Zhiwei - trình bày trong Hội Thảo quốc tế kỷ 11 tổ chức tại Tokyo (2004) - có thể đọc toàn bài từ trang này <http://ling.cuc.edu.cn/htliu/feng/loanword-zwfeng.pdf>

7) xem chi tiết các thảo luận trên các trang mạng bách khoa TQ như <http://zh.wikipedia.org/w/index.php?title=%E5%92%8C%E5%88%B6%E6%B1%89%E8%AF%AD&variant=zh-cn> hay <http://baike.baidu.com/view/817962.htm> ...

Bạn đọc có thể xem thêm các bài viết liên hệ như 現代漢語中的日語“外來語”問題 (Hiện Đại Hán Ngữ trùng đích Nhật Ngữ “ngoại lai ngữ” vấn đề) của tác giả Vương Bản Bản 王彬彬 trang <http://www.zhaojun.com/youci/riyu.htm> hay bài viết bằng tiếng Nhật <http://freett.com/nandon/lunwen1.htm> ...

8) Ngoại Lai Ngữ 外來語 là các từ vay mượn (tiếng ngoại quốc) - giọng BK bây giờ là wài lái yũ so với âm HV Ngoại Lai Ngữ, và Nhật là Gailaigo. Theo thống kê của tác giả Monique Cheung khi tra các tự điển tiếng Nhật thì số lượng Gailaigo càng ngày càng tăng - xem chi tiết trang http://www.slidefinder.net/j/japanese_loanwords_monique/17176589

Năm	Số lượng (phần trăm) <i>Gailaigo</i> trong tự điển tiếng Nhật
1859	1.4 %
1956	3.5 %
1972	7.8 %
Hiện nay	ước độ 10 %

Bảng liệt kê các từ vay mượn - xem trang này

http://en.wikipedia.org/wiki/List_of_gairaigo_and_wasei-eigo_terms thí dụ như

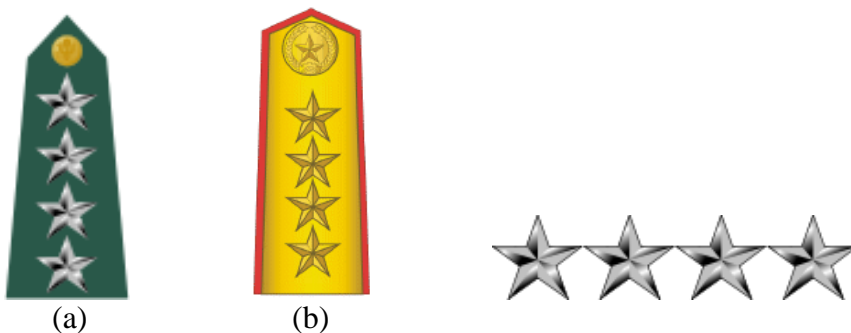
アベック	abekku	avec (từ tiếng Pháp, nghĩa là cặp/đôi tình nhân)
アイスクリーム	aisu kurīmu	ice cream (từ tiếng Anh, nghĩa là kem/kà lem)

v.v...

9) tiếng Nhật không có phụ âm sau -ng so với tiếng Trung (Hoa) hay VN. Quá trình rút gọn phụ âm sau -ng cho ra dạng Tokyo: Đông Kinh 東京, giọng BK bây giờ là dōng jīng, trở thành To-Kyo. Ngôn ngữ con người luôn luôn thay đổi, theo thời gian để cho các tiếng cổ và theo không gian để cho các tiếng địa phương (phương ngữ, thổ ngữ...). Sự thay đổi này còn được ghi trên giấy tờ rõ ràng như tên thành phố Bắc Kinh, Nam Kinh : thể hệ bây giờ thường đọc là Bêy-Ching (theo giọng Phổ Thông BK, běijīng 北京) hay Nan-Ching (Nánjīng BK 南京), Phu-Chiên (Fújiàn BK 福建) ... nhưng các báo chí sách vở từ trăm năm qua vẫn thường ghi là Peking, Nanking ... và ta vẫn cứ gọi là Bắc Kinh, Nam Kinh, Phúc Kiến ... khi nói chuyện hàng ngày. Âm bắc HV còn duy trì âm cổ cuối -k (cũng như một số giọng miền Nam TH như Quảng Đông, Hẹ) và phụ âm cổ đầu k- của Kinh (thay vì ngạc hoá thành một dạng ch-). Đây là một thí dụ cho thấy các biến âm đã được duy trì qua báo chí và phương ngữ (vẫn giữ âm cổ hơn) cũng như trong âm Hán Việt, Hán Hàn, Hán Nhật (phản ánh thời kỳ giao lưu). Đây là một đề tài rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi của phần 1 này.

10) thời Pháp xâm chiếm VN, ta đã có các Đại tá Henri Rivière, Đại úy Francis Garnier ... trong quân đội viễn chinh Pháp - xem thêm chi tiết trang http://vi.wikipedia.org/wiki/Francis_Garnier ...v.v... "Tự điển Hán Việt" (Đào Duy Anh,

1931): có ghi 'thượng hiệu, chức quan võ cấp thứ tư trên chức trung hiệu dưới chức thiếu tướng' so với cách định nghĩa của Hoàng Thúc Trâm trong "Hán Việt Tân Tự Điển" (1950) thì 'thượng hiệu: chức võ quan hồi Trung Hoa Dân Quốc, ngang với đại tá của Nhật Bản' ... Tuy nhiên vào Sài Gòn qua cuốn "Tự Điển Hán Việt" của Nguyễn Văn Khôn (1960) thì không thấy dùng thượng hiệu nhưng có ghi đại tá. Vấn đề trở nên phức tạp hơn khi quân hàm có lúc dùng từ HNHV và có lúc không dùng nữa (tùy theo tình hình chính trị ...): như cấp bậc đại tướng 大將 đã từng hiện diện trong quân đội TQ từ năm 1955 đến năm 1965, sau cách mạng văn hoá (thời Mao Trạch Đông) thì hệ thống quân hàm được tái lập từ năm 1988 nhưng từ năm 1994 thì không còn chức 'nhất cấp thượng tướng 一級上將' nữa - xem thêm chi tiết trang <http://zh.wikipedia.org/zh-tw/%E5%A4%A7%E5%B0%86>



- (a) Quân hàm Đại tướng Lục quân Mỹ (tướng bốn sao - *four-star general*)
 (b) Quân hàm Đại tướng QĐND VN - xem trang này

http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_t%C6%B0%E1%BB%9Bng

Cước chú:

[a] *Từ Nguyên* ((bản cập nhật 1979, Bắc Kinh) trang 2436, cột 3

[b] *Từ Nguyên* trang 3364, cột 2

[c] *Từ Nguyên* trang 0428, cột 3

[d] *Từ Nguyên* trang 0380, cột 2

11) tiếng Nhật còn dùng dạng ký âm エンジニア enjinia của tiếng Anh engineer để chỉ kỹ sư. Phạm trù nghĩa của chữ engineer thật ra cũng thay đổi theo thời gian (tiếng La Tinh thế kỷ 15 nghĩa là người phát minh) và không gian: tiếng Mỹ (American English) còn dùng engineer để chỉ tài xế lái đầu máy xe lửa (engine-driver).